

Số: 1236 /VTvcab

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2024 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CAB
- Địa chỉ: Số 3/84 đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.37714929 / Fax: 024.38317364
- Email: info@vtvcab.vn / Website: vtvcab.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	08 - 38

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84, đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên không điều hành
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------------	----------------------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty CP Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 và cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. ✓

Thay mặt cho Tổng Công ty



Vũ Hải Thanh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.302.295.503.653	1.013.374.827.379
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.915.185.101	68.385.670.757
111	1. Tiền		30.638.185.101	63.568.670.757
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.277.000.000	4.817.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	65.000.000.000	62.530.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.000.000.000	62.530.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		986.751.945.659	683.768.164.068
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	767.370.770.926	459.057.221.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.661.454.755	11.482.968.855
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	307.464.761.075	266.263.582.430
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(99.745.041.097)	(53.035.609.042)
140	IV. Hàng tồn kho	8	110.827.521.210	130.079.079.120
141	1. Hàng tồn kho		110.827.521.210	130.079.079.120
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		101.800.851.683	68.611.913.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	94.348.943.314	62.743.357.905
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.328.138.410	5.508.632.569
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	123.769.959	359.922.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		716.273.436.696	883.764.393.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.828.262.130	82.919.262.130
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	9.000.000.000	13.500.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	67.828.262.130	69.419.262.130
220	II. Tài sản cố định		429.975.772.161	506.439.256.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	394.277.367.550	468.299.588.726
222	- Nguyên giá		3.159.512.904.235	3.166.354.719.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.765.235.536.685)	(2.698.055.130.808)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	35.698.404.611	38.139.668.094
228	- Nguyên giá		173.634.281.716	167.399.281.716
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.935.877.105)	(129.259.613.622)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24.311.202.928	25.096.745.927
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	24.311.202.928	25.096.745.927
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.247.070.867	28.854.063.006
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.247.070.867	28.854.063.006
260	V. Tài sản dài hạn khác		156.911.128.610	240.455.065.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	156.514.342.687	239.958.136.911
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	396.785.923	496.928.837
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.018.568.940.349	1.897.139.221.010

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.456.937.240.680	1.324.339.187.123
310	I. Nợ ngắn hạn		1.375.542.426.963	1.242.547.460.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	598.155.732.618	599.898.178.094
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	190.505.781.386	185.220.978.618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.387.873.654	11.501.629.743
314	4. Phải trả người lao động		9.664.356.448	25.378.776.626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	125.435.168.946	60.305.988.207
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	179.790.425.383	146.864.295.087
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	216.119.487.229	153.355.694.733
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	43.483.601.299	60.021.919.658
330	II. Nợ dài hạn		81.394.813.717	81.791.726.357
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	1.906.565.343	3.244.356.189
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	20.363.449.777	20.378.732.730
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	33.340.440.829	32.832.640.121
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	23.744.588.768	23.296.228.317
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		2.039.769.000	2.039.769.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		561.631.699.669	572.800.033.887
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	561.631.699.669	572.800.033.887
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		457.458.760.000	457.458.760.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.130.000.000	32.130.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		71.234.864.369	71.234.864.369
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.405.867.416)	(42.408.717.776)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(57.360.250.852)	(53.734.650.101)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.954.383.436	11.325.932.325
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		54.213.942.716	54.385.127.294
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.018.568.940.349	1.897.139.221.010

29

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Thuy

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng





Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2024	Từ 01/07/2023	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023	đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	481.202.785.628	515.929.927.769	1.396.380.608.553	1.528.512.289.560
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	481.202.785.628	515.929.927.769	1.396.380.608.553	1.528.512.289.560
11	4. Giá vốn hàng bán	22	385.192.844.634	417.683.792.719	1.119.725.513.365	1.221.497.411.437
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.009.940.994	98.246.135.050	276.655.095.188	307.014.878.123
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.078.766.447	1.694.231.617	2.815.722.574	4.749.404.610
22	7. Chi phí tài chính	24	3.298.090.546	3.930.466.380	9.625.570.716	13.909.651.553
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.284.329.006	3.555.305.254	8.957.179.050	13.312.728.303
24	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		247.800.408	(532.493.137)	(606.992.139)	(582.421.464)
25	10. Chi phí bán hàng	25	35.499.679.609	42.966.815.349	87.477.310.474	109.442.049.147
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.683.665.250	77.298.205.365	172.460.357.329	207.658.284.246
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.855.072.444	(24.787.613.564)	9.300.587.104	(19.828.123.677)
31	13. Thu nhập khác		401.343.009	4.725.060	407.499.318	7.505.386.822
32	14. Chi phí khác		574.017.566	114.141.337	920.583.698	345.971.288
40	15. Lợi nhuận khác		(172.674.557)	(109.416.277)	(513.084.380)	7.159.415.534
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.682.397.887	(24.897.029.841)	8.787.502.724	(12.668.708.143)
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.578.224.655	309.947.519	4.418.928.001	5.329.466.240
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	2.103.348	23.343.165	548.503.365	546.151.572
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.102.069.884	(25.230.320.525)	3.820.071.358	(18.544.325.955)
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.479.636.752	(23.976.286.177)	3.954.383.436	(14.706.725.715)
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		622.433.132	(1.254.034.348)	(134.312.078)	(3.837.600.240)
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	76	(524)	86	(321)


Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024


Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
			VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.787.502.724	(12.668.708.143)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		147.999.503.044	179.361.583.675
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		94.468.299.701	124.156.003.705
03	- Các khoản dự phòng		46.709.432.055	48.380.192.171
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(188.942.917)	155.278.700
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.946.464.845)	(6.642.619.204)
06	- Chi phí lãi vay		8.957.179.050	13.312.728.303
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.787.005.768	166.692.875.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(345.195.020.125)	(140.017.204.706)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.251.557.910	(45.204.619.850)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		73.248.822.236	114.259.923.613
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		51.838.208.815	6.842.849.186
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.966.858.812)	(13.328.116.736)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.627.561.691)	(13.040.253.732)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.538.318.359)	(16.046.363.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.202.164.258)	60.159.090.160
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.501.838.814)	(51.324.805.485)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.636.364	4.713.041.355
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.500.000.000)	(42.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		14.030.000.000	38.253.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.529.820.620	4.286.457.911
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.418.381.830)	(46.672.306.219)
33	1. Tiền thu từ đi vay		212.000.325.311	174.975.976.344
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(148.728.732.107)	(197.250.316.743)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(124.322.689)	(31.679.206.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.147.270.515	(53.953.547.249)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.473.275.573)	(40.466.763.308)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.385.670.757	72.625.817.602
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.789.917	11.686.631
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	37.915.185.101	32.170.740.925


Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mã là CAB.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 1.328 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.340 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh dịch vụ truyền hình, viễn thông và giải trí.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	Dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Thành phố Hà Nội	100%	Hạ tầng viễn thông

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Ngày 18 tháng 09 năm 2019, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại VITA. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

Thông tin về các công ty liên kết của Tổng Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất này: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính lợi thế thương mại;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo tương ứng với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ

phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.
- Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và

thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

- Chi phí bản quyền chương trình truyền hình được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian hiệu lực của bản quyền.
- Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài...

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	629.350.490	1.098.432.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.008.834.611	62.470.237.886
Các khoản tương đương tiền	7.277.000.000	4.817.000.000
	<u>37.915.185.101</u>	<u>68.385.670.757</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị 7.277.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,19%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	-	62.530.000.000	-
	<u>65.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>62.530.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			%		VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	-	25,00%	-
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii)	Thành phố Hà Nội	20,00%	20.701.863.906	20,00%	21.254.866.589
- Công ty CP VTVcab Nam Định (iii)	Nam Định	39,00%	7.545.206.961	39,00%	7.599.196.417
- Công ty CP Truyền thông ON+ (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	-	36,00%	-
			<u>28.247.070.867</u>		<u>28.854.063.006</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm: Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 08 tháng 01 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

- (ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

- (iii) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

- (iv) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại ON+ là 36%. Ngày 04 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại ON+. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.

Các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: chi tiết xem tại Thuyết minh 32.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Truyền thông - Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	265.392.051.244	-	47.064.306.622	-
Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	41.242.793.959	-	39.060.811.766	-
Tổng công ty Viễn thông Viettel	43.631.592.501	(5.505.651.507)	36.237.031.397	(743.906.202)
Các khách hàng khác	93.228.849.372	-	61.972.381.863	-
	323.875.483.850	(65.045.047.500)	274.722.690.177	(32.612.108.042)
	767.370.770.926	(70.550.699.007)	459.057.221.825	(33.356.014.244)
b) Dài hạn				
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	9.000.000.000	-	13.500.000.000	-
	9.000.000.000	-	13.500.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.240.950.608	(7.097.897.859)	17.926.866.556	(4.315.316.116)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
MP&Silva Pte Ltd	3.286.833.333	(3.286.833.333)	3.286.833.333	(3.286.833.333)
Công ty TNHH MTV Giải pháp Truyền thông AVON	2.056.310.104	-	2.056.310.104	-
Công ty TNHH Xây dựng Liên hiệp Tài Phát	1.934.759.841	-	1.934.759.841	-
Các người bán khác	4.383.551.477	-	4.205.065.577	-
	11.661.454.755	(3.286.833.333)	11.482.968.855	(3.286.833.333)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	360.000.000	-	360.000.000	-
Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)	199.695.713.555	(19.672.074.355)	214.937.600.453	(11.179.057.334)
- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	61.646.764.254	(6.438.686.995)	87.949.631.849	(2.605.402.150)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	22.413.311.025	-	21.114.609.755	-
- Các đơn vị khác	115.635.638.276	(13.233.387.360)	105.873.358.849	(8.573.655.184)
Phải thu về tiền tạm ứng	1.497.252.034	-	1.148.677.605	-
Ký cược, ký quỹ	2.456.960.329	-	2.438.752.330	-
Phải thu khác	103.454.835.157	(6.235.434.402)	47.378.552.042	(5.213.704.131)
	307.464.761.075	(25.907.508.757)	266.263.582.430	(16.392.761.465)
b) Dài hạn				
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)	66.652.870.430	-	68.177.870.430	-
- Công ty CP Yeosim-VTVcab	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	-	11.373.717.299	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	-	9.286.774.536	-
- Công ty TNHH Điện ảnh V	9.124.000.000	-	10.649.000.000	-
- Các đơn vị khác	21.868.378.595	-	21.868.378.595	-
Ký cược, ký quỹ	1.175.391.700	-	1.241.391.700	-
	67.828.262.130	-	69.419.262.130	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	5.582.133.280	-	4.614.542.338	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

- (i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.005.625.234	-	78.956.351.178	-
Công cụ, dụng cụ	2.792.917.481	-	3.930.989.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.281.936.444	-	18.931.065.289	-
Hàng hoá	14.747.042.051	-	28.260.673.592	-
	110.827.521.210	-	130.079.079.120	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	78.330.834.625	55.673.344.178
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	265.593.740	1.393.477.219
Chi phí thuê văn phòng	2.158.997.643	937.344.409
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.593.517.306	4.739.192.099
	94.348.943.314	62.743.357.905
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	11.130.538.432	22.546.549.090
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	92.566.544.458	149.707.434.093
Đầu thu kỹ thuật số	1.510.286.010	4.933.765.315
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	22.623.632.056	27.320.906.951
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.987.684.200	211.117.258
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	817.196.296	1.253.100.202
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	14.055.155.946	14.371.653.033
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.823.305.289	19.613.610.969
	156.514.342.687	239.958.136.911

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.915.410.708	3.077.137.059.537	25.163.215.487	24.139.033.802	3.166.354.719.534
- Mua trong kỳ	-	5.216.804.985	-	34.472.727	5.251.277.712
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.518.537.330	-	-	6.518.537.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.611.630.341)	-	-	(18.611.630.341)
Số dư cuối kỳ	39.915.410.708	3.070.260.771.511	25.163.215.487	24.173.506.529	3.159.512.904.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.191.804.777	2.640.494.383.595	18.054.850.214	23.314.092.222	2.698.055.130.808
- Khấu hao trong kỳ	1.175.919.552	83.212.604.811	1.219.845.519	183.666.336	85.792.036.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.611.630.341)	-	-	(18.611.630.341)
Số dư cuối kỳ	17.367.724.329	2.705.095.358.065	19.274.695.733	23.497.758.558	2.765.235.536.685
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.723.605.931	436.642.675.942	7.108.365.273	824.941.580	468.299.588.726
Tại ngày cuối kỳ	22.547.686.379	365.165.413.446	5.888.519.754	675.747.971	394.277.367.550

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 2.287.465.515.188 VND (tại ngày tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.258.344.956.798 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	164.146.501.716	167.399.281.716
- Mua trong kỳ	-	6.235.000.000	6.235.000.000
Số dư cuối kỳ	3.252.780.000	170.381.501.716	173.634.281.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	129.259.613.622	129.259.613.622
- Khấu hao trong kỳ	-	8.676.263.483	8.676.263.483
Số dư cuối kỳ	-	137.935.877.105	137.935.877.105
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.252.780.000	34.886.888.094	38.139.668.094
Tại ngày cuối kỳ	3.252.780.000	32.445.624.611	35.698.404.611

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 94.312.881.306 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 93.762.020.956 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí mua bất động sản xây thô (i)	12.883.698.455	12.883.698.455
- Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	11.427.504.473	12.213.047.472
	24.311.202.928	25.096.745.927

(i) Chi phí mua bất động sản xây thô tại FLC Halong Bay Golf Club & Luxury Resort để làm văn phòng làm việc cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại Quảng Ninh theo hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") ngày 31 tháng 05 năm 2021. Hiện nay, FLC đang vẫn đang trong quá trình thi công phần thô của bất động sản.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Giải pháp Truyền hình Thế hệ mới	9.600.619.720	9.600.619.720	6.131.448.000	6.131.448.000
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	28.177.488.405	28.177.488.405	26.829.704.110	26.829.704.110
Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	39.577.589.200	39.577.589.200	50.351.753.511	50.351.753.511
Công ty TNHH in the BOX ASIA	75.930.096.200	75.930.096.200	54.306.884.500	54.306.884.500
Phải trả cho các người bán khác	444.869.939.093	444.869.939.093	462.278.387.973	462.278.387.973
	598.155.732.618	598.155.732.618	599.898.178.094	599.898.178.094
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	47.458.673.044	47.458.673.044	34.173.025.884	34.173.025.884

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	2.947.727.269
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12.719.318.184	-
Các khách hàng khác	177.786.463.202	182.273.251.349
	190.505.781.386	185.220.978.618
b) Dài hạn		
Các khách hàng khác	1.906.565.343	3.244.356.189
	1.906.565.343	3.244.356.189
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	12.740.977.318	2.963.785.908

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu tại ngày 30/09/2024	Số phải nộp tại ngày 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.052.409.340	52.146.293.183	52.009.173.381	-	10.189.529.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.316.297	770.008.433	4.418.928.001	3.627.561.691	111.234.943	1.501.293.389
Thuế thu nhập cá nhân	186.816.041	311.209.118	4.087.193.999	3.564.019.287	-	647.567.789
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	55.935.029	66.679.423	10.744.394	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại	-	367.950.628	5.919.578.151	6.238.045.445	-	49.483.334
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.790.622	52.224	161.956.015	162.008.239	1.790.622	-
	359.922.960	11.501.629.743	66.789.884.378	65.667.487.466	123.769.959	12.387.873.654



16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	225.177.753	234.857.515
Chi phí bản quyền truyền hình	79.021.200.446	41.803.278.034
Chi phí sản xuất chương trình	13.732.407.630	-
Chi phí trả trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 4b(i))	-	374.111.231
Chi phí thuê cột điện	15.043.958.002	3.212.186.967
Chi phí quảng cáo	800.236.356	1.624.000.000
Chi phí phải trả khác	16.612.188.759	13.057.554.460
	<u>125.435.168.946</u>	<u>60.305.988.207</u>
b) Trong đó: Chi phí trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>9.287.228.509</u>	<u>509.057.413</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	1.630.300.985	1.630.300.985
Nhận vốn đầu tư tại Smart Media (ii)	20.891.676.705	20.891.676.705
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	510.930.705	510.930.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	15.243.403.237	454.570.350
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii)	121.974.056.420	103.552.929.256
- Công ty Dịch vụ mobifone Khu vực 1-CN Tổng công ty viễn thông mobifone	23.628.715.322	16.058.500.301
- Công ty CP Công Nghệ Truyền Thông Á Việt	20.051.092.222	24.807.851.964
- Các đơn vị khác	78.294.248.876	62.686.576.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.540.057.331	19.823.887.086
	<u>179.790.425.383</u>	<u>146.864.295.087</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.225.688.568	1.240.971.521
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iv)	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
	<u>20.363.449.777</u>	<u>20.378.732.730</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>14.784.493.609</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

- (ii) Là khoản vốn góp vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") mà Tổng Công ty nhận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu từ Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV") theo Quyết định 228/QĐ-THVN ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Tổng Giám đốc VTV và Biên bản chuyển giao vốn ngày 30 tháng 03 năm 2016. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh tăng vốn điều lệ (tương ứng tăng tỷ lệ sở hữu của VTV) đối với khoản vốn góp này.
- (iii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh ngắn hạn là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (iv) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh dài hạn chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	123.204.049.909	123.204.049.909	188.778.689.000	123.204.049.909	188.778.689.000	188.778.689.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	56.640.740.533	56.640.740.533	69.283.500.000	56.640.740.533	69.283.500.000	69.283.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	35.361.600.000	-	35.361.600.000	35.361.600.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	41.376.589.000	-	41.376.589.000	41.376.589.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.756.647.776	49.756.647.776	42.757.000.000	49.756.647.776	42.757.000.000	42.757.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.806.661.600	16.806.661.600	-	16.806.661.600	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.151.644.824	30.151.644.824	21.845.490.243	24.656.336.838	27.340.798.229	27.340.798.229
	153.355.694.733	153.355.694.733	210.624.179.243	147.860.386.747	216.119.487.229	216.119.487.229
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	62.984.284.945	62.984.284.945	23.221.636.311	25.524.682.198	60.681.239.058	60.681.239.058
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	10.625.676.000	868.345.360	9.757.330.640	9.757.330.640
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.288.415.758	40.288.415.758	12.595.960.311	11.038.815.320	41.845.560.749	41.845.560.749
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	22.695.869.187	22.695.869.187	-	13.617.521.518	9.078.347.669	9.078.347.669
	62.984.284.945	62.984.284.945	23.221.636.311	25.524.682.198	60.681.239.058	60.681.239.058
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.151.644.824)	(30.151.644.824)	(21.845.490.243)	(24.656.336.838)	(27.340.798.229)	(27.340.798.229)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	32.832.640.121	32.832.640.121			33.340.440.829	33.340.440.829

- (i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty và các công ty con, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 có mức lãi suất từ 4,0% đến 4,8% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 có mức lãi suất từ 7% đến 12% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	60.021.919.658	58.484.906.068
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	608.338.081
Tăng khác	-	9.840.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(16.538.318.359)	(16.056.203.147)
Số dư cuối kỳ	<u>43.483.601.299</u>	<u>43.046.881.002</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	457.458.760.000	32.130.000.000	58.792.730.421	24.717.931.997	64.147.070.634	637.246.493.052
Lãi trong năm	-	-	-	11.325.932.325	(1.635.973.444)	9.689.958.881
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(46.203.334.760)	(11.319.000.000)	(57.522.334.760)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.442.133.948	(12.442.133.948)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	(18.496.175.890)	-	(18.496.175.890)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	(521.658.182)	(501.201.001)	(1.022.859.183)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý năm 2022	-	-	-	(436.475.000)	-	(436.475.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	(106.590.000)	(102.410.000)	(209.000.000)
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	3.796.641.105	3.796.641.105
Giảm khác	-	-	-	(246.214.318)	-	(246.214.318)
Số dư tại ngày 31/12/2023	457.458.760.000	32.130.000.000	71.234.864.369	(42.408.717.776)	54.385.127.294	572.800.033.887
Số dư tại ngày 01/01/2024	457.458.760.000	32.130.000.000	71.234.864.369	(42.408.717.776)	54.385.127.294	572.800.033.887
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.954.383.436	(134.312.078)	3.820.071.358
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	(14.913.155.576)	-	(14.913.155.576)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(38.377.500)	(36.872.500)	(75.250.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	457.458.760.000	32.130.000.000	71.234.864.369	(53.405.867.416)	54.213.942.716	561.631.699.669

(i) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2023 số 24/NQ-ĐHĐCĐ-VTVcab ngày 23 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT-VTVcab ngày 26 tháng 04 năm 2024 về việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền. Theo đó, cổ tức được chi trả bằng tiền theo tỷ lệ 3,26%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận 326 VND), ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14 tháng 05 năm 2024, thời gian thực hiện là ngày 31 tháng 05 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2024</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Đài Truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55%	450.810.760.000	98,55%
Người lao động của Tổng Công ty	6.648.000.000	1,45%	6.648.000.000	1,45%
	<u>457.458.760.000</u>	<u>100%</u>	<u>457.458.760.000</u>	<u>100%</u>

c) Cổ phiếu

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

d) Các quỹ của Tổng công ty

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.234.864.369	71.234.864.369
	<u>71.234.864.369</u>	<u>71.234.864.369</u>

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/07/2024</u>	<u>Từ 01/07/2023</u>
	<u>đến 30/09/2024</u>	<u>đến 30/09/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	13.572.727	201.484.157
Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.806.484.038	586.083.398.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(84.882.334.978)	(83.443.575.989)
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	11.265.063.841	13.088.621.035
	<u>481.202.785.628</u>	<u>515.929.927.769</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>481.202.785.628</u>	<u>515.929.927.769</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/07/2024</u>	<u>Từ 01/07/2023</u>
	<u>đến 30/09/2024</u>	<u>đến 30/09/2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.275.915	1.622.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	398.255.696.119	429.059.490.140
Chi phí của dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(22.646.303.950)	(20.037.109.250)
Chi phí nhận phân chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	9.570.176.550	8.659.789.729
	<u>385.192.844.634</u>	<u>417.683.792.719</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	795.991.910	1.258.794.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	434.794.537
Lãi chênh lệch tỷ giá	282.774.537	642.128
	1.078.766.447	1.694.231.617

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Lãi tiền vay	3.284.329.006	3.555.305.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.000	366.215.723
Chi phí tài chính khác	13.651.540	8.945.403
	3.298.090.546	3.930.466.380

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	22.338.001.554	37.263.229.480
Chi phí nhân viên	4.156.237.445	(1.260.568.424)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.374.240.828	6.764.498.777
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(38.891.551)	(6.531.546)
Chi phí khác	670.091.333	206.187.062
	35.499.679.609	42.966.815.349

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.182.160.168	3.873.661.276
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.355.851.106	6.952.490.643
Chi phí mua ngoài	9.309.871.210	12.236.793.520
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	3.228.485.065	7.782.040.389
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	2.033.520.638	4.197.504.863
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.662.817.004	34.280.622.311
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	943.397.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.086.924.805	4.929.601.036
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(1.125.465.172)	(1.886.487.256)
Chi phí khác	1.949.500.426	3.988.580.902
	52.683.665.250	77.298.205.365

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.553.220.310	1.006.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	25.004.345	308.941.019
- Công ty cổ phần Công nghệ Việt Thành	-	271.131.748
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng VTVcab	25.004.345	37.809.271
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.578.224.655	309.947.519

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	396.785.923	496.928.837
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	396.785.923	496.928.837

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	23.744.588.768	23.296.228.317
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.744.588.768	23.296.228.317

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.067.634	8.233.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.035.714	15.109.641
	2.103.348	23.343.165

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	3.479.636.752	(23.976.286.177)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.479.636.752	(23.976.286.177)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	(524)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	232.502.916.143	224.537.232.338
Chi phí nhân công	72.282.728.325	21.909.239.598
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	62.334.524.294	71.125.449.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.825.419.769	61.521.703.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.067.862.258	39.253.076.549
Chi phí quảng cáo	22.338.001.554	47.379.453.261
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	16.319.404.525	28.154.288.254
Lợi thế thương mại	3.228.485.065	7.782.040.389
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	2.331.185.266	4.523.527.904
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.662.817.004	34.280.622.311
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	943.397.681
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC - số thuần	(14.240.484.123)	(13.270.338.323)
Chi phí khác	5.708.894.132	12.433.855.606
	<u>473.361.754.212</u>	<u>540.573.548.711</u>

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP VTvcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.341.645.765	28.839.205.410
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	363.545.458	356.430.517
Công ty CP VTvcab Nam Định	583.163.724	1.333.471.559
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	51.292.800	-
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	647.109.558	2.362.914.785
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	12.723.112.727	12.152.918.410
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	10.973.421.498	12.633.470.139
Chia doanh thu dịch vụ cho đối tác BCC	(2.236.392.975)	(1.292.771.475)
Công ty CP VTvcab Nam Định	(2.236.392.975)	(1.292.771.475)
Mua hàng hóa dịch vụ	91.331.341.637	31.828.130.637
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	-	909.090.909
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	75.996.348.183	14.336.832.730
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	6.655.287.558	6.966.894.965
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	-	45.500.000
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	1.373.025.000
Công ty CP VTvcab Nam Định	1.016.542.261	587.623.398
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	4.000.000.000	4.000.000.000
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.134.000.000	1.080.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	434.794.537
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	434.794.537

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.240.950.608	17.926.866.556
Công ty CP VTVcab Nam Định	39.220.622	675.192.151
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	2.752.546	1.726.000
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	4.305.166.155	3.541.101.600
Công ty CP Truyền thông ON+	13.682.092.805	13.682.092.805
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	1.142.945.256	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	13.377.000	26.754.000
Đài Truyền hình Việt Nam	55.396.224	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.582.133.280	4.614.542.338
Công ty CP VTVcab Nam Định	3.478.133.281	2.494.542.338
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	1.743.999.999	1.760.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	47.458.673.044	34.173.025.884
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	21.991.892.296	12.856.515.133
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.534.291.143	11.185.650.751
Công ty CP Truyền thông ON+	1.529.114.006	1.500.000.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	1.340.795.599	900.000.000
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.475.000.000	1.188.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số - VTV	4.320.000.000	4.320.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	7.485.500.000	1.295.500.000
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	2.782.080.000	927.360.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.740.977.318	2.963.785.908
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	2.947.727.269
Công ty CP VTVcab Nam Định	5.600.496	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	12.719.318.184	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	16.058.638	16.058.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.287.228.509	509.057.413
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	464.800.000	482.100.000
Công ty cổ phần truyền thông ON+	-	26.957.413
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	7.402.091.998	-
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	843.054.545	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	577.281.966	-
Phải trả ngắn hạn khác	14.784.493.609	-
Đài Truyền hình Việt Nam	14.696.430.776	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	88.062.833	-

Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch HĐQT	220.320.000	-
Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	80.190.000
Ông Bùi Huy Năm	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	214.200.000	77.962.500
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên HĐQT	195.840.000	71.280.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc (đã nghỉ hưu)	-	71.280.000
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng giám đốc	196.687.268	71.280.000
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng giám đốc	196.687.268	71.280.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	71.280.000
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng	180.375.464	64.597.500
Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng Ban kiểm soát	177.480.000	64.597.500
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên Ban kiểm	97.920.000	35.640.000
Ông Phan Tất Thành	Thành viên Ban kiểm	97.920.000	35.640.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm	44.100.000	44.100.000

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023 do Tổng Công ty đã lập.



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024